

Số: **51** /2019/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày **27** tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô
trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014; Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **07** tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 30/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành Quy định về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông Vận tải, Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy;
- TT Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Công báo tỉnh; Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT, LĐVP, CV các khối_(trên HSCV).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn

QUY ĐỊNH

Về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Điện Biên
(Ban hành kèm theo Quyết định số **51** /2019/QĐ-UBND ngày **27** /12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định đơn giá cước và phương pháp xác định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Điện Biên cho các trường hợp sau:

a) Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương.

b) Giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng mức cước theo kết quả đấu thầu, nhưng mức tối đa không vượt quá mức cước quy định tại Quyết định này.

c) Làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa đối với những hàng hóa vận chuyển bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh không quy định tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều này.

2. Những nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cước trong Quyết định này là giá cước tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong trường hợp việc áp dụng các định mức do nhà nước ban hành có chi phí thấp hơn thì sử dụng định mức đó.

2. Khi lập chi phí vận chuyển, phải lựa chọn cung đường, loại đường và phương tiện phù hợp với số lượng, trọng lượng của bậc hàng cần vận chuyển để đảm bảo hiệu quả nhất và tiết kiệm được chi phí.

Điều 4. Trọng lượng, khoảng cách và đơn vị tính cước

1. Trọng lượng hàng hóa tính cước là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

2. Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

a) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

b) Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

c) Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (viết tắt là Km).

d) Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01 Km; quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 01 Km được tính là 01 Km.

3. Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilômét (đ/T.Km).

Điều 5. Loại đường tính cước

1. Loại đường tính cước được chia thành 6 loại theo bảng phân cấp loại đường để tính cước của cơ quan quản lý đường bộ.

2. Đối với loại đường do Trung ương quản lý: thực hiện theo Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải về việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ.

3. Đối với đường từ Thành phố Điện Biên Phủ đi trung tâm các huyện (trừ những đoạn đã trùng với đường Quốc lộ): Căn cứ để tính cước theo phân loại đường được Sở Giao thông Vận tải thông báo hàng năm.

4. Đối với loại đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, cụm xã:

a) Đối với các tuyến đường còn lại (trừ những đoạn đã trùng với đường Quốc lộ do trung ương và tỉnh quản lý): thực hiện theo xếp loại đường của UBND các huyện, thị xã, thành phố theo phân cấp quản lý để tính giá cước vận tải đường bộ hàng năm.

b) Đối với đường đã rải nhựa nhưng chưa phân loại cho phép áp dụng đường loại 5.

c) Đối với đường đất, đường cấp phối tính là đường đặc biệt xấu (loại 6).

5. Đối với tuyến đường chưa được cấp có thẩm quyền xếp loại, chưa công bố cự ly; đường mới cải tạo (hoặc nâng cấp) chưa phân loại đường thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

6. Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành, nội thị có mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi lâu, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

Chương II

GIÁ CƯỚC, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC

Điều 6. Đơn giá cước cơ bản

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

Đơn vị tính: đồng/tấn.Km

Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1Km	10.433	12.447	18.304	26.358	38.439	51.252
2Km	5.775	6.890	10.132	14.590	21.277	28.370
3Km	4.154	4.956	7.288	10.494	15.304	20.405
4Km	3.399	4.055	5.964	8.588	12.524	16.699
5Km	2.981	3.557	5.231	7.532	10.984	14.645
6Km	2.693	3.213	4.725	6.804	9.922	13.230
7Km	2.483	2.963	4.357	6.274	9.150	12.200
8Km	2.320	2.767	4.070	5.861	8.547	11.396
9Km	2.185	2.606	3.833	5.519	8.048	10.731
10Km	2.076	2.477	3.642	5.245	7.649	10.199
11Km	1.981	2.363	3.475	5.004	7.298	9.731
12Km	1.893	2.258	3.320	4.781	6.973	9.297
13Km	1.803	2.151	3.163	4.554	6.641	8.855
14Km	1.722	2.054	3.021	4.350	6.344	8.459
15Km	1.646	1.964	2.888	4.158	6.064	8.085
16Km	1.577	1.881	2.766	3.983	5.809	7.745
17Km	1.527	1.821	2.679	3.857	5.625	7.500
18Km	1.489	1.777	2.613	3.762	5.486	7.315
19Km	1.446	1.725	2.537	3.653	5.328	7.104
20Km	1.398	1.667	2.452	3.531	5.149	6.866
21Km	1.341	1.600	2.352	3.387	4.940	6.587
22Km	1.289	1.538	2.262	3.257	4.750	6.334
23Km	1.243	1.483	2.181	3.141	4.580	6.107
24Km	1.201	1.433	2.107	3.034	4.425	5.900

Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
25Km	1.163	1.387	2.040	2.937	4.283	5.711
26Km	1.126	1.344	1.976	2.846	4.150	5.534
27Km	1.088	1.298	1.909	2.749	4.009	5.345
28Km	1.051	1.254	1.844	2.656	3.873	5.164
29Km	1.015	1.211	1.781	2.564	3.740	4.986
30Km	984	1.173	1.726	2.485	3.624	4.831
31 - 35Km	954	1.139	1.674	2.411	3.516	4.688
36 - 40Km	928	1.107	1.628	2.345	3.420	4.560
41 - 45Km	907	1.082	1.591	2.291	3.341	4.454
46 - 50Km	888	1.059	1.557	2.242	3.270	4.360
51 - 55Km	872	1.040	1.530	2.203	3.213	4.284
56 - 60Km	858	1.023	1.504	2.166	3.159	4.212
61 - 70Km	843	1.006	1.479	2.130	3.106	4.141
71 - 80Km	833	994	1.461	2.104	3.069	4.092
81 - 90Km	823	982	1.444	2.079	3.032	4.043
91 - 100Km	817	974	1.433	2.064	3.009	4.012
Từ 101 Km trở lên	810	966	1.421	2.046	2.984	3.978

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hộp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm lá, dây cuộn, ống (trừ ống nước)...

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư,

máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

6. Khi vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

7. Khi vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Điều 7. Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản

1. Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng hoá không có hàng kết hợp chiều về: một chủ hàng có hàng đi, không có hàng về trong một vòng quay phương tiện (chỉ tính cho hàng hóa vận chuyển từ trung tâm các huyện đến các xã) được tăng 10% tiền cước của cùng loại hàng hóa vận chuyển chiều về.

5. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

a) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

6. Đối với hàng hoá chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

7. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

8. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

9. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng áp dụng các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

Điều 8. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá

1. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 Km không tính tiền huy động phí. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 Km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền huy động} \\ \text{phương tiện} \end{array} = \frac{[(\text{Tổng số Km xe chạy} - 3 \text{ Km xe chạy đầu} \times 2) - (\text{Số} \\ \text{Km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước hàng bậc} \\ 1, \text{ đường loại 1 ở cự ly trên 100 Km} \times \text{Trọng tải đăng} \\ \text{ký phương tiện}}{1}$$

2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

a) Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là một giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả khi chủ phương tiện không đủ phương tiện chuyên chở khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

b) Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000 đ/tấn-xe-giờ và 6.000 đ/tấn-moóc-giờ.

c) Việc quy tròn số lẻ như sau: dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến dưới 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính là 1 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

a) Những hàng hoá (hàng cồng kềnh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

b) Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

4. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm.

Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thoả thuận giữa hai bên.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 9. Điều khoản thi hành

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và các tổ chức, cá nhân thực hiện vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước phải thực hiện nghiêm Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.